

BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4928/QĐ-BCA-V03

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp tại Công văn số 2405/V03-P7 ngày 29/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục gồm 78 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích (có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2043/QĐ-BCA-V19 ngày 14/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *BKL*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để theo dõi);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để theo dõi);
- Đ/c Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, V03(P7).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trung tướng Lê Quốc Hùng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN
HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4928/QĐ-BCA-V03
ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an)

Stt	Mã số TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
A. Lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh			
1	1.010047	Đăng ký xuất cảnh, nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động	Cấp Bộ
2	1.010046	Xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam	Cấp Bộ
3	2.002351	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam qua giao dịch điện tử tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh	Cấp Bộ
4	1.003425	Kiểm tra, xét duyệt nhân sự, cấp phép nhập cảnh cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an	Cấp Bộ
5	1.003358	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an	Cấp Bộ
6	1.003290	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
7	1.002757	Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của người nước ngoài	Cấp Bộ
8	1.002756	Cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức	Cấp Bộ
9	1.001458	Trình báo mất thẻ ABTC	Cấp Bộ
10	2.000480	Cấp Giấy xác nhận nhân sự của công dân Việt Nam ở nước ngoài (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
11	1.004127	Cấp giấy chứng nhận về nước cho nạn nhân là công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
12	1.003494	Cấp giấy thông hành nhập, xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang du lịch các tỉnh, thành phố biên giới	Cấp Tỉnh

		Trung Quốc tiếp giáp với Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	
13	1.003460	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
14	1.001437	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam qua Trang thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
15	1.001226	Cấp giấy phép đến các tỉnh, thành phố của Việt Nam cho công dân Lào nhập cảnh bằng Giấy thông hành biên giới tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
16	1.001010	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
17	2.000473	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
18	2.000460	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
19	1.000931	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
20	1.000253	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	Cấp Xã
B. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ			
21	1.000726	Đăng ký xe tạm thời (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
22	2.001237	Đăng ký xe tạm thời (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
23	2.001751	Đăng ký xe tạm thời (thực hiện tại cấp huyện)	Cấp Huyện
24	1.010918	Đăng ký tạm thời xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) tại Công an cấp xã được phân cấp đăng ký xe	Cấp Xã
C. Lĩnh vực Tổ chức cán bộ			
25	1.004073	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
26	1.004059	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
27	1.004055	Tuyển lao động hợp đồng tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có thu trong lực lượng Công an nhân dân tại các tổng cục, bộ tư lệnh, đơn vị trực thuộc Bộ	Cấp Bộ
28	1.004045	Tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
29	1.004030	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
30	2.001709	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh

31	1.001303	Tuyển chọn công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp Tỉnh
D. Lĩnh vực Chính sách			
32	1.005465	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
33	2.002197	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết) (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
34	1.003631	Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
35	1.003520	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)	Cấp Bộ
36	2.001390	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
37	1.003116	Cấp thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
38	1.001327	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ
39	1.001321	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp trung ương)	Cấp Bộ

40	1.004209	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
41	1.004205	Xét trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
42	1.004198	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Bệnh binh tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
43	1.004163	Xét công nhận liệt sỹ, cấp bằng Tổ quốc ghi công và Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ đối với liệt sỹ và thân nhân liệt sỹ tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
44	1.004151	Xét công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 và người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
45	1.004089	Xét hưởng trợ cấp đối với thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
46	1.003799	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sỹ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
47	1.003777	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
48	1.003220	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sỹ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
49	1.003148	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên	Cấp Tỉnh

		tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết) (thực hiện tại cấp tỉnh)	
50	1.002754	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp Tỉnh
51	1.002751	Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
52	1.002438	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
53	2.000639	Cấp thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
54	1.001294	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế (thực hiện tại cấp tỉnh)	Cấp Tỉnh
55	2.000511	Xét khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại Công an cấp tỉnh	Cấp Tỉnh
Đ. Lĩnh vực Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo			
56	1.002318	Cấp Giấy phép mua vũ khí tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
57	1.002304	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
58	1.002283	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
59	1.001427	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
60	1.001397	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
61	1.001183	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
62	2.000325	Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
63	1.000670	Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Cục	Cấp

		Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Bộ
64	1.000645	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
65	2.000275	Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
66	1.000615	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
67	2.000252	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	Cấp Bộ
68	1.000383	Đề nghị cho phép tổ chức, doanh nghiệp được tham gia nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí	Cấp Bộ
69	1.002785	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
70	1.002777	Cấp Giấy phép vận chuyên vật liệu nổ quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
71	1.000962	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
72	1.000519	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
73	1.000505	Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
74	1.000428	Cấp Giấy phép vận chuyên vũ khí tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
75	1.000374	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
76	1.000330	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp Tỉnh
77	1.000078	Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Công an xã, phường, thị trấn	Cấp Xã
E. Lĩnh vực Đăng ký, quản lý cư trú			
78	2.001159	Thông báo lưu trú	Cấp Xã